

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 37

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 30 ngày 27 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã chứng khoán “MWG” theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) chủ yếu là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên điều hành
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên điều hành
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên điều hành
Ông Thomas Lanyi	Thành viên không điều hành
Ông Robert Willett	Thành viên không điều hành
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Trung	Chủ tịch
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc (“BTGD”) trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Huy Thanh Tùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		49.611.451.060.648	44.577.607.228.189
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.441.539.364.017	5.061.020.547.422
111	1. Tiền		3.091.539.364.017	3.846.020.547.422
112	2. Các khoản tương đương tiền		350.000.000.000	1.215.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.978.938.278.068	10.069.249.605.640
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	20.978.938.278.068	10.069.249.605.640
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.616.211.969.186	3.000.817.466.182
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	218.495.722.481	178.061.365.251
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	157.337.870.026	403.669.438.496
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	16.917.697.638	16.917.697.638
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	2.223.460.679.041	2.402.168.964.797
140	IV. Hàng tồn kho	10	21.874.382.023.894	25.696.077.735.282
141	1. Hàng tồn kho		22.156.359.601.381	26.058.131.396.686
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(281.977.577.487)	(362.053.661.404)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		700.379.425.483	750.441.873.663
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	467.748.037.091	565.060.213.333
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		189.580.737.986	156.743.753.740
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		43.050.650.406	28.637.906.590
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.757.050.973.520	11.256.488.385.860
210	I. Phải thu dài hạn		486.825.335.461	503.486.573.563
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		9.744.723.329	9.744.723.329
216	2. Phải thu dài hạn khác	12	477.080.612.132	493.741.850.234
220	II. Tài sản cố định		8.443.389.058.910	9.727.502.911.440
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	8.371.892.488.277	9.653.330.005.976
222	Nguyên giá		21.049.279.236.280	20.841.513.609.195
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.677.386.748.003)	(11.188.183.603.219)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	71.496.570.633	74.172.905.464
228	Nguyên giá		90.297.772.827	90.297.772.827
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.801.202.194)	(16.124.867.363)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.616.051.312	123.873.978.878
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	3.616.051.312	123.873.978.878
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		231,034,840,000	231.034.840.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	17	181.034.840.000	181.034.840.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	50.000.000.000	50.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		592.185.687.837	670.590.081.979
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	137.493.454.361	175.104.437.161
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	178.428.808.945	188.526.284.228
269	3. Lợi thế thương mại	16	276.263.424.531	306.959.360.590
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		59.368.502.034.168	55.834.095.614.049

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		35.404.828.059.722	31.901.514.096.473
310	I. Nợ ngắn hạn		29.505.453.059.722	26.000.264.096.473
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	9.334.763.086.527	8.745.827.331.813
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		70.529.398.738	97.659.957.856
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	302.370.241.445	764.244.077.963
314	4. Phải trả người lao động		313.348.062.630	475.431.939.590
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.325.332.796.761	2.180.365.916.409
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		24.214.399.038	386.943.692
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.731.015.049.763	2.971.948.189.708
320	8. Vay ngắn hạn	22	16.337.283.059.017	10.688.138.631.456
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		66.596.965.803	76.261.107.986
330	II. Nợ dài hạn		5.899.375.000.000	5.901.250.000.000
338	1. Vay dài hạn	22	5.899.375.000.000	5.901.250.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.963.673.974.446	23.932.581.517.576
410	I. Vốn chủ sở hữu		23.963.673.974.446	23.932.581.517.576
411	1. Vốn cổ phần	23.1	14.633.767.160.000	14.638.792.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		14.633.767.160.000	14.638.792.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	558.110.430.986	558.110.430.986
415	3. Cổ phiếu quỹ	23.1	(7.664.060.000)	(5.025.640.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	3.478.879.135	2.261.603.090
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	8.762.606.835.578	8.723.934.226.370
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		8.723.934.226.370	4.624.171.199.065
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		38.672.609.208	4.099.763.027.305
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23.1	13.374.728.747	14.508.097.130
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		59.368.502.034.168	55.834.095.614.049

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2023

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	
			Số quý này năm nay VND	Số lũy kế năm nay VND	Số quý này năm trước VND	Số lũy kế năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24.1	29.725.046.708.024	57.060.133.321.700	34.702.840.342.036	71.522.014.227.655
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24.1	(260.216.264.133)	(489.490.855.360)	(365.100.370.263)	(717.597.637.232)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24.1	29.464.830.443.891	56.570.642.466.340	34.337.739.971.773	70.804.416.590.423
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	(24.023.662.436.242)	(45.914.974.606.904)	(27.001.321.732.513)	(55.343.734.259.664)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.441.168.007.649	10.655.667.859.436	7.336.418.239.260	15.460.682.330.759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.2	585.368.718.654	944.453.612.603	297.757.553.066	652.616.758.696
7. Chi phí tài chính	22	25	(396.875.094.839)	(692.654.322.784)	(360.157.346.540)	(566.436.474.665)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(384.520.976.326)	(680.299.703.032)	(365.962.737.941)	(566.436.474.665)
8. Chi phí bán hàng	25	26, 28	(5.211.133.500.533)	(9.995.819.411.746)	(4.807.875.682.062)	(9.843.906.273.209)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26, 28	(229.156.805.109)	(553.849.096.527)	(500.331.314.841)	(1.739.773.674.675)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		189.371.325.822	357.798.640.982	1.965.811.448.883	3.963.182.666.906

(Tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	
			Số quý này năm nay		Số quý này năm trước	
			VND	VND	VND	VND
11. Thu nhập khác	31		9.445.876.713	22.918.085.911	19.248.084.910	35.653.841.667
12. Chi phí khác	32		(69.032.726.733)	(91.965.669.430)	(282.916.209.640)	(293.699.554.945)
13. Lỗ khác	40		(59.586.850.020)	(69.047.583.519)	(263.668.124.730)	(258.045.713.278)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		129.784.475.802	288.751.057.463	1.702.143.324.153	3.705.136.953.628
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	(99.502.489.884)	(239.958.318.356)	(546.716.320.960)	(1.100.320.804.774)
16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	29.3	(12.868.036.535)	(10.097.475.282)	(24.758.223.926)	(28.902.996.421)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.413.949.383	38.695.263.825	1.130.668.779.267	2.575.913.152.433
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.405.665.662	38.672.609.208	1.130.010.994.744	2.574.476.278.145
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.283.721	22.654.617	657.784.523	1.436.874.288
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	11	26	771	1.770
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	11	26	771	1.770



Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Wu Dang Linh
Giám đốc Tài chính

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Ngày 28 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		288.751.057.463	3.705.136.953.628
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 16	1.717.488.679.748 (89.740.226.100)	1.719.685.698.133 (179.333.334.461)
03	Hoàn nhập dự phòng			
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.895.045.928)	(143.043.760)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(798.719.809.176)	(196.193.443.545)
06	Chi phí lãi vay	25	680.299.703.032	566.436.474.665
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.796.184.359.039	5.615.589.304.660
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		538.772.598.103	(546.904.170.830)
10	Giảm hàng tồn kho		3.901.771.795.305	1.098.012.699.975
11	Giảm các khoản phải trả		(1.624.630.886.898)	(3.597.224.727.134)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		111.442.960.639	(72.102.319.597)
14	Tiền lãi vay đã trả		(610.178.274.620)	(551.787.941.092)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(655.061.300.416)	(980.769.046.726)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.458.301.251.152	964.813.799.256
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(438.088.628.475)	(1.906.747.318.543)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.920.402.750	2.113.121.288
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(18.130.489.000.000)	(12.162.557.973.355)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		7.220.800.327.572	14.150.036.502.907
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(181.034.840.000)
27	Tiền thu lãi từ tiền gửi, cho vay		627.730.073.106	735.228.993.203
28	Tiền thu lợi ích cổ đông không kiểm soát		(1.156.023.000)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(10.719.282.848.047)	637.038.485.500

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp của cổ đông không kiểm soát	23.1	-	191.909.700.000
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(7.664.060.000)	(1.696.500.000)
33	Tiền thu từ đi vay		27.856.643.463.587	34.307.540.225.500
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(22.207.499.036.026)	(36.612.080.348.534)
36	Cổ tức đã trả	23.1	-	(731.854.815.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		5.641.480.367.561	(2.846.181.738.034)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.619.501.229.334)	(1.244.329.453.278)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.061.020.547.422	4.142.015.762.555
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.045.929	143.043.760
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	3.441.539.364.017	2.897.829.353.037

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 30 ngày 27 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 68.026 (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 74.008).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Nhóm Công ty có 11 công ty con đã được hợp nhất vào chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
(1) Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(2) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	99,95	99,95
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,33	99,33
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Đang hoạt động	100,00	100,00
(5) MWG (Cambodia) Co., Ltd	Phnôm Pênh, Campuchia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(6) Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt – Sửa chữa – Bảo hành Tận Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Đang hoạt động	99,99	99,99
(7) Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ dược phẩm	Đang hoạt động	99,99	99,99
(8) Công ty Cổ phần 4K Farm	Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Trồng và chế biến nông sản	Đang hoạt động	99,99	99,99
(9) Công ty Cổ phần Logistics Toàn Tín	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kho vận	Đang hoạt động	99,99	99,99
(10) Công ty TNHH Vui Vui	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử	Đang hoạt động	100,00	100,00
(11) Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý đầu tư	Đang hoạt động	99,99	99,99

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, nước uống và hàng tiêu dùng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Hóa mỹ phẩm	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Thương hiệu	10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước;
- ▶ Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	441.161.331.928	914.036.789.534
Tiền gửi ngân hàng	2.558.385.904.850	2.713.263.362.330
Tiền đang chuyển	91.992.127.239	218.720.395.558
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (i)	350.000.000.000	1.215.000.000.000
TỔNG CỘNG	3.441.539.364.017	5.061.020.547.422

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND ở tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

5.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	20.978.938.278.068	9.134.847.863.518
Đầu tư khác	-	934.401.742.122
TỔNG CỘNG	<u>20.978.938.278.068</u>	<u>10.069.249.605.640</u>

(i) Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	112.544.148.689	76.446.683.743
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	25.309.972.348	5.377.060.346
Khác	80.641.601.444	96.237.621.162
TỔNG CỘNG	<u>218.495.722.481</u>	<u>178.061.365.251</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Kim Xu	30.077.115.945	-
Công ty TNHH Trúc Nghinh Phong	12.624.580.876	46.679.418.460
Công ty TNHH Xây dựng Thiết kế Thương mại Sản xuất Quang Minh	11.071.725.268	49.178.338.957
Công Ty TNHH Nội Thất Và Quảng Cáo Á Đông	9.943.757.838	9.943.757.838
Khác	93.620.690.099	297.867.923.241
TỔNG CỘNG	<u>157.337.870.026</u>	<u>403.669.438.496</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Sài Gòn	<u>16.917.697.638</u>	<u>16.917.697.638</u>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ các nhà cung cấp (i)	1.696.785.915.268	2.023.395.582.615
- Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex	167.340.183.111	218.610.772.610
- Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	158.897.103.721	245.416.016.907
- Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	151.077.362.151	165.301.240.853
- Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	83.905.483.876	106.164.912.384
- Công ty TNHH Sony Electronics	31.127.397.498	138.401.505.984
- Khác	1.104.438.384.911	1.149.501.133.877
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	417.117.225.770	209.761.455.403
Phải thu từ nhân viên	16.810.298.812	16.244.035.303
Tạm ứng nhân viên	3.233.044.278	12.878.047.904
Khác	89.514.194.913	139.889.843.572
TỔNG CỘNG	<u>2.223.460.679.041</u>	<u>2.402.168.964.797</u>

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thiết bị điện tử	6.626.366.204.425	8.005.144.461.815
Điện thoại di động	5.452.464.977.525	5.607.472.781.483
Thiết bị gia dụng	3.618.573.862.271	4.235.928.262.854
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, các loại nước uống và hàng tiêu dùng	1.988.095.691.917	2.354.592.879.351
Hóa mỹ phẩm	1.606.687.364.053	1.538.923.390.052
Máy tính xách tay	1.150.375.404.755	1.401.245.452.212
Phụ kiện	675.368.874.990	1.074.436.699.296
Đồng hồ, mắt kính	300.900.139.691	420.538.319.070
Vật tư lắp đặt	267.989.276.826	292.194.612.893
Xe đạp	205.825.806.674	284.973.590.624
Máy tính bảng	133.644.283.678	243.014.773.213
Hàng đang chuyển	476.212.730	21.296.892.056
Thẻ cào	20.115.357.252	10.597.530.907
Hàng hóa khác	109.476.144.594	567.771.750.860
TỔNG CỘNG	22.156.359.601.381	26.058.131.396.686
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(281.977.577.487)	(362.053.661.404)
GIÁ TRỊ THUẦN	21.874.382.023.894	25.696.077.735.282

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngày 1 tháng 1	(362.053.661.404)	(682.836.523.797)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(281.977.577.487)	(497.964.825.579)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	362.053.661.404	682.836.523.797
Ngày 30 tháng 6	<u>(281.977.577.487)</u>	<u>(497.964.825.579)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	467.748.037.091	565.060.213.333
Chi phí thuê cửa hàng	403.434.400.022	434.203.772.287
Công cụ, dụng cụ	50.173.149.806	93.070.000.139
Chi phí thiết kế cửa hàng	1.085.580.172	19.212.651.150
Khác	13.054.907.091	18.573.789.757
Dài hạn	137.493.454.361	175.104.437.161
Công cụ, dụng cụ	59.012.136.441	71.735.467.933
Chi phí thu xếp khoản vay	46.393.810.688	57.069.305.458
Chi phí thiết kế cửa hàng	19.626.723.160	23.238.378.167
Chi phí thuê cửa hàng	10.655.049.880	19.553.457.914
Khác	1.805.734.192	3.507.827.689
TỔNG CỘNG	605.241.491.452	740.164.650.494

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	17.301.019.693.487	559.443.059.086	2.981.050.856.622	20.841.513.609.195
Mua trong kỳ	211.352.926.572	-	80.721.493.960	292.074.420.532
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	120.042.519.154	-	5.100.335.912	125.142.855.066
Thanh lý	(198.205.066.153)	(312.699.454)	(10.933.882.906)	(209.451.648.513)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	17.434.210.073.060	559.130.359.632	3.055.938.803.588	21.049.279.236.280
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	4.014.071.417.890	76.037.645.525	1.016.958.769.063	5.107.067.832.478
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(8.970.135.983.091)	(305.086.891.370)	(1.912.960.728.758)	(11.188.183.603.219)
Khấu hao trong kỳ	(1.407.438.718.835)	(40.299.088.306)	(236.391.981.497)	(1.684.129.788.638)
Thanh lý	184.611.891.618	269.268.976	10.045.483.260	194.926.643.854
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	(10.192.962.810.308)	(345.116.710.700)	(2.139.307.226.995)	(12.677.386.748.003)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	8.330.883.710.396	254.356.167.716	1.068.090.127.864	9.653.330.005.976
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.241.247.262.752	214.013.648.932	916.631.576.593	8.371.892.488.277

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Thương hiệu</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	25.998.878.500	10.772.197.700	53.526.696.627	90.297.772.827
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	(10.772.197.700)	(5.352.669.663)	(16.124.867.363)
Hao mòn trong kỳ	-	-	(2.676.334.831)	(2.676.334.831)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	(10.772.197.700)	(8.029.004.494)	(18.801.202.194)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	25.998.878.500	-	48.174.026.964	74.172.905.464
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	25.998.878.500	-	45.497.692.133	71.496.570.633

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí xây dựng cửa hàng	3.616.051.312	123.873.978.878

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	<i>Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh</i>
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	613.918.721.185
Giá trị phân bổ lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(306.959.360.595)
Phân bổ trong kỳ	(30.695.936.059)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	(337.655.296.654)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	306.959.360.590
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	276.263.424.531

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Loại hình kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Giá trị	Dự phòng	Sở hữu
	VND	VND	%
PT Era Blue Elektronik Thương mại sản phẩm điện tử	181.034.840.000	-	45

Vào ngày 22 tháng 4 năm 2022, Công ty đã góp vốn vào PT Era Blue Elektronik theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 12 năm 2021 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202200996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 4 tháng 3 năm 2022. Hoạt động chính của PT Era Blue Elektronik là kinh doanh bán lẻ thiết bị di động, thiết bị điện máy, đồ dùng gia đình và các thiết bị, máy móc khác tại Indonesia.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	712.319.235.349	83.422.581.626
Công ty TNHH Apple Việt Nam	554.571.880.599	1.255.858.258.901
Công ty Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	546.284.160.846	178.491.598.957
Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning (Vietnam)	454.179.874.524	38.107.934.424
Công ty TNHH Điện Máy AQUA Việt Nam	382.927.534.258	273.227.030.861
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	344.157.942.508	467.187.312.027
Công ty TNHH Sản phẩm Tiêu dùng Toshiba Việt Nam	296.650.707.797	173.318.750.717
Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex	202.422.257.570	293.593.305.321
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	110.130.970.335	231.271.512.349
Công ty TNHH Điện tử SHARP Việt Nam	88.408.481.876	54.981.481.805
Khác	5.642.710.040.865	5.696.367.564.825
TỔNG CỘNG	9.334.763.086.527	8.745.827.331.813

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thuế giá trị gia tăng	184.215.218.246	8.324.387.510.121	(8.335.710.083.045)	172.892.645.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp	538.726.813.052	239.958.318.356	(655.061.300.416)	123.623.830.992
Thuế thu nhập cá nhân	40.700.519.362	153.803.712.650	(189.300.101.808)	5.204.130.204
Khác	601.527.303	23.318.411.859	(23.270.304.235)	649.634.927
TỔNG CỘNG	764.244.077.963	8.741.467.952.986	(9.203.341.789.504)	302.370.241.445

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thưởng nhân viên	608.055.541.002	1.561.000.536.836
Lãi vay phải trả	136.357.035.269	89.593.760.667
Chi phí hỗ trợ lãi suất	132.459.701.688	73.804.011.253
Chi phí tiếp thị quảng cáo	126.002.564.382	119.801.971.944
Chi phí tiện ích	79.880.395.129	64.209.694.940
Các khoản phải trả nhân viên	76.617.947.766	124.014.418.642
Chi phí vận chuyển	52.642.062.718	37.304.747.323
Chi phí sửa chữa bảo hành	32.560.787.069	19.548.659.913
Chi phí đảm bảo tỷ giá	23.300.419.708	45.624.318.477
Khác	57.456.342.030	45.463.796.414
TỔNG CỘNG	<u>1.325.332.796.761</u>	<u>2.180.365.916.409</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả thư tín dụng (i)	1.008.742.428.753	1.822.606.399.068
Thu hộ cước phí	454.547.673.321	712.874.773.541
Phiếu mua hàng	67.227.944.944	80.907.357.892
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	63.622.121.580	61.469.438.648
Nhận ký quỹ	62.841.634.474	80.460.645.178
Thu hộ tiền trả góp	1.693.296.300	9.080.060.000
Khác	72.339.950.391	204.549.515.381
TỔNG CỘNG	<u>1.731.015.049.763</u>	<u>2.971.948.189.708</u>

(i) Số dư thể hiện khoản phải trả thư tín dụng do mở UPAS Letter Credit tại Ngân hàng thương mại để thanh toán cho nhà cung cấp với kỳ hạn dưới 1 năm và chịu lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vay ngắn hạn	10.688.138.631.456	27.856.643.463.587	(22.207.499.036.026)	-	16.337.283.059.017
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22.1)	10.688.138.631.456	27.856.643.463.587	(22.207.499.036.026)	-	16.337.283.059.017
Vay dài hạn	5.901.250.000.000	-	-	(1.875.000.000)	5.899.375.000.000
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 22.2)	5.901.250.000.000	-	-	(1.875.000.000)	5.899.375.000.000
TỔNG CỘNG	16.589.388.631.456	27.856.643.463.587	(22.207.499.036.026)	(1.875.000.000)	22.236.658.059.017

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày đáo hạn
Các khoản vay ngân hàng không có tài sản đảm bảo	16.337.283.059.017	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2023 đến ngày 9 tháng 5 năm 2024

22.2 Vay dài hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày đáo hạn
Các khoản vay ngân hàng không có tài sản đảm bảo	VND 5.899.375.000.000	Ngày 16 tháng 9 năm 2025
	USD 250.000.000	

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.130.654.950.000	558.110.430.986	(2.320.000.000)	5.388.425.299	12.674.574.164.065	11.838.029.496	20.378.245.999.846
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.574.476.278.145	1.436.874.288	2.575.913.152.433
Phát hành cổ phiếu ESOP	191.909.700.000	-	-	-	-	-	191.909.700.000
Hủy cổ phiếu quỹ	(2.320.000.000)	-	2.320.000.000	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.696.500.000)	-	-	-	(1.696.500.000)
Chia cổ tức cổ phiếu	7.318.548.150.000	-	-	-	(7.318.548.150.000)	-	-
Chia cổ tức tiền	-	-	-	-	(731.854.815.000)	-	(731.854.815.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(8.129.337.227)	-	-	(8.129.337.227)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	14.638.792.800.000	558.110.430.986	(1.696.500.000)	(2.740.911.928)	7.198.647.477.210	13.274.903.784	22.404.388.200.052
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	14.638.792.800.000	558.110.430.986	(5.025.640.000)	2.261.603.090	8.723.934.226.370	14.508.097.130	23.932.581.517.576
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	38.672.609.208	22.654.617	38.695.263.825
Hủy cổ phiếu quỹ (i)	(5.025.640.000)	-	5.025.640.000	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(7.664.060.000)	-	-	(1.156.023.000)	(8.820.083.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.217.276.045	-	-	1.217.276.045
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	14.633.767.160.000	558.110.430.986	(7.664.060.000)	3.478.879.135	8.762.606.835.578	13.374.728.747	23.963.673.974.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc giảm vốn cổ phần bằng cách hủy 502.564 cổ phiếu quỹ mà Công ty mua lại từ người lao động đã nghỉ việc với mức mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết số 01_2023/NQĐHĐCĐ/TGĐĐ ngày 8 tháng 4 năm 2023. Vào ngày 27 tháng 4 năm 2023, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 được cấp bởi Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương cho về việc giảm vốn cổ phần của Công ty từ 14.638.792.800.000 VND xuống 14.633.767.160.000 vào ngày này.

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	14.638.792.800.000	7.130.654.950.000
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	-	7.318.548.150.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP	-	191.909.700.000
Hủy cổ phiếu quỹ	(5.025.640.000)	(2.320.000.000)
Số cuối kỳ	<u>14.633.767.160.000</u>	<u>14.638.792.800.000</u>

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu được phép phát hành	1.463.376.716	1.463.879.280
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.463.376.716	1.463.879.280
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(766.406)	(502.564)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.462.610.310	1.463.376.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng doanh thu	57.060.133.321.700	71.522.014.227.655
Các khoản giảm trừ doanh thu	(489.490.855.360)	(717.597.637.232)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(489.490.855.360)	(717.597.637.232)
Doanh thu thuần	56.570.642.466.340	70.804.416.590.423

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi tiền gửi	809.072.491.273	459.328.771.184
Chiết khấu thanh toán	106.710.868.135	189.673.179.551
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.474.356.340	1.813.164.126
Lãi trái phiếu	2.195.896.855	1.801.643.835
TỔNG CỘNG	944.453.612.603	652.616.758.696

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí lãi vay	680.299.703.032	566.436.474.665
Chi phí thu xếp khoản vay	10.700.780.222	-
Chi phí khác	1.653.839.530	-
TỔNG CỘNG	692.654.322.784	566.436.474.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng	9.995.819.411.746	9.843.906.273.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.708.021.366.779	4.046.151.179.644
Chi phí nhân viên	3.390.821.961.948	3.620.908.051.703
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.598.882.337.385	1.649.101.282.843
Khác	298.093.745.634	527.745.759.019
Chi phí quản lý doanh nghiệp	553.849.096.527	1.739.773.674.675
Chi phí nhân viên	311.320.112.733	1.417.757.158.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.373.656.216	240.846.653.184
Chi phí khấu hao và hao mòn	71.631.116.934	60.727.891.377
Khác	23.524.210.644	20.441.971.471
TỔNG CỘNG	<u>10.549.668.508.273</u>	<u>11.583.679.947.884</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thanh lý tài sản cố định	40.137.645.685	262.615.398.623
Khác	51.828.023.745	31.084.156.322
TỔNG CỘNG	<u>91.965.669.430</u>	<u>293.699.554.945</u>

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	45.914.974.606.904	55.343.734.259.664
Chi phí nhân viên	3.702.142.074.681	5.038.665.210.346
Chi phí khấu hao, hao mòn (Thuyết minh số 13, 14 và 16)	1.670.513.454.319	1.719.685.698.133
Chi phí khác	5.177.012.979.273	4.825.329.039.405
TỔNG CỘNG	<u>56.464.643.115.177</u>	<u>66.927.414.207.548</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế ; ngoại trừ
- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động (“CNTT TGDD”), công ty con của Công ty là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031). Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	237.590.568.067	1.104.028.257.163
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	2.367.750.289	(3.707.452.389)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	10.097.475.282	28.902.996.421
TỔNG CỘNG	<u>250.055.793.638</u>	<u>1.129.223.801.195</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>288.751.057.463</u>	<u>3.705.136.953.628</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	57.750.211.493	741.027.390.726
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi từ các công ty con	184.742.049.937	376.567.885.988
Phân bổ lợi thế thương mại	6.139.187.212	6.139.187.212
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.758.747.948	10.885.837.268
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	2.367.750.289	(3.707.452.389)
Thuế TNDN được miễn giảm	(4.702.153.241)	-
Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước	-	(1.689.047.610)
Chi phí thuế TNDN ước tính	<u>250.055.793.638</u>	<u>1.129.223.801.195</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	57.069.331.999	68.173.970.646	(11.104.638.647)	6.962.948.694
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	56.395.515.497	72.410.732.281	(16.015.216.784)	(36.974.339.643)
Các khoản chi phí phải trả	51.648.577.474	32.676.975.900	18.971.601.574	-
Dự phòng chi phí bảo hành	13.319.393.161	15.252.221.566	(1.932.828.405)	1.107.672.481
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4.009.186)	12.383.835	(16.393.020)	722.047
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>178.428.808.945</u>	<u>188.526.284.228</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			<u>(10.097.475.282)</u>	<u>(28.902.996.421)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

						VND	
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh							
2016	2021	(i)	54.944.366.695	-	(54.944.366.695)	-	-
2017	2022	(i)	144.608.819.275	-	(144.608.819.275)	-	-
2018	2023	(i)	555.577.340.151	-	-	555.577.340.151	-
2019	2024	(i)	978.365.755.382	-	-	978.365.755.382	-
2020	2025	(i)	1.733.535.288.693	-	-	1.733.535.288.693	-
2021	2026	(i)	966.454.761.213	-	-	966.454.761.213	-
2022	2027	(ii)	2.961.477.019.035	-	-	2.961.477.019.035	-
2023	2028	(ii)	658.659.669.338	-	-	658.659.669.338	-
			8.053.623.019.782	-	(199.553.185.970)	7.854.069.833.812	-
MWG (Cambodia) Co., Ltd.							
2017	2022	(ii)	9.059.389.204	-	(9.059.389.204)	-	-
2018	2023	(ii)	8.753.185.646	-	-	8.753.185.646	-
2019	2024	(ii)	3.438.115.589	-	-	3.438.115.589	-
2020	2025	(ii)	65.469.770.143	-	-	65.469.770.143	-
2021	2026	(ii)	187.340.353.909	-	-	187.340.353.909	-
2022	2027	(ii)	330.623.145.856	-	-	330.623.145.856	-
2023	2028	(ii)	94.451.838.060	-	-	94.451.838.060	-
			699.135.798.407	-	(9.059.389.204)	690.076.409.203	-
Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh							
2018	2023	(i)	46.920.164.130	(46.920.164.130)	-	-	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang							
2019	2024	(ii)	5.947.497.325	-	-	5.947.497.325	-
2020	2025	(ii)	6.437.846.862	-	-	6.437.846.862	-
2022	2027	(ii)	306.214.502.293	-	-	306.214.502.293	-
2023	2028	(ii)	150.561.232.910	-	-	150.561.232.910	-
			469.161.079.390	-	-	469.161.079.390	-
TỔNG CỘNG			9.268.840.061.709	(46.920.164.130)	(208.612.575.174)	9.013.307.322.405	-

- (i) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.
- (ii) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	38.672.609.208	2.574.476.278.145
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>1.463.105.722</u>	<u>1.454.864.117</u>
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	26	1.770

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành chính hợp nhất giữa niên độ

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
PT Era Blue Elektronik Ông Robert Willett	Công ty liên doanh Thành viên HĐQT

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND</i>
PT Era Blue Elektronik	Công ty đồng kiểm soát	Góp vốn đầu tư	-	181.034.840.000	
Mr Robert Willett	Thành viên HĐQT	Chi phí tư vấn	1.113.784.341	1.101.314.417	

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Tổng Giám đốc:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>VND</i>
Nguyễn Đức Tài (*)	Chủ tịch HĐQT	226.300.000	
Đặng Minh Lượm (*)	Thành viên HĐQT	435.500.000	
Đoàn Văn Hiếu Em (*)	Thành viên HĐQT	580.500.000	
Trần Huy Thanh Tùng (*)	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	160.800.000	
Robert Willett	Thành viên HĐQT	<u>1.113.784.341</u>	
TỔNG CỘNG			<u>2.516.884.341</u>

(i) Thu nhập từ tiền lương được trả từ Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động (Công ty con).

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	3.833.653.159.904	4.018.626.187.282
Từ 1 đến 5 năm	12.702.231.407.613	13.189.923.370.954
Trên 5 năm	5.685.361.997.508	6.562.296.926.009
TỔNG CỘNG	<u>22.221.246.565.025</u>	<u>23.770.846.484.245</u>

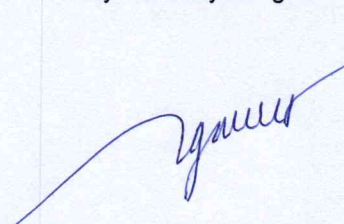
33. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	<u>43.974</u>	<u>185.853</u>


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.




Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 7 năm 2023

